

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TBC)

## CTCP Thủy điện Thác Bà

Ngày 29/12/2023	38,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	2.5%	8.0%

DT thuần  
2023

431

tỷ VNĐ

YoY: ▼295 | -40.6%

LN thuần  
2023

197

tỷ VNĐ

YoY: ▼258 | -56.8%

LN sau thuế  
2023

169

tỷ VNĐ

YoY: ▼210 | -55.5%

Tỷ suất lãi EBIT  
2023

50.4%

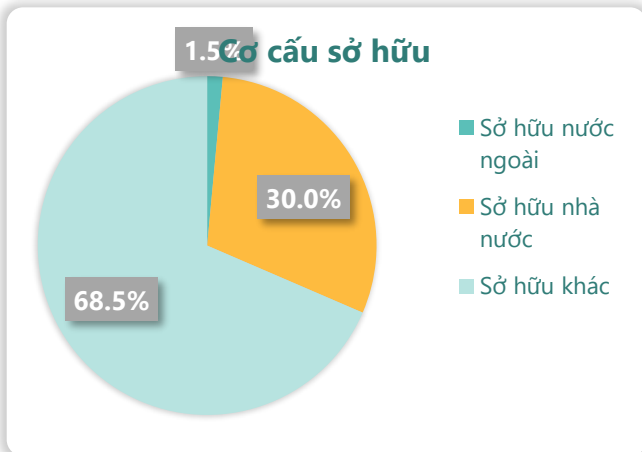
YoY: +/- ▼ 14.2%

ROE  
2023

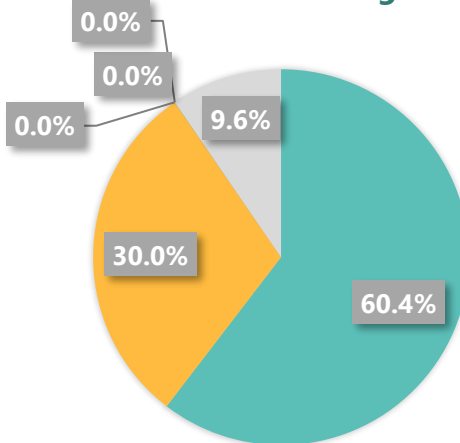
9.3%

YoY: +/- ▼ 15.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	27,095 - 38,974
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,413
Số lượng CPLH (CP)	63,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,400
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	0.10
EPS	1,980
P/E	19.2

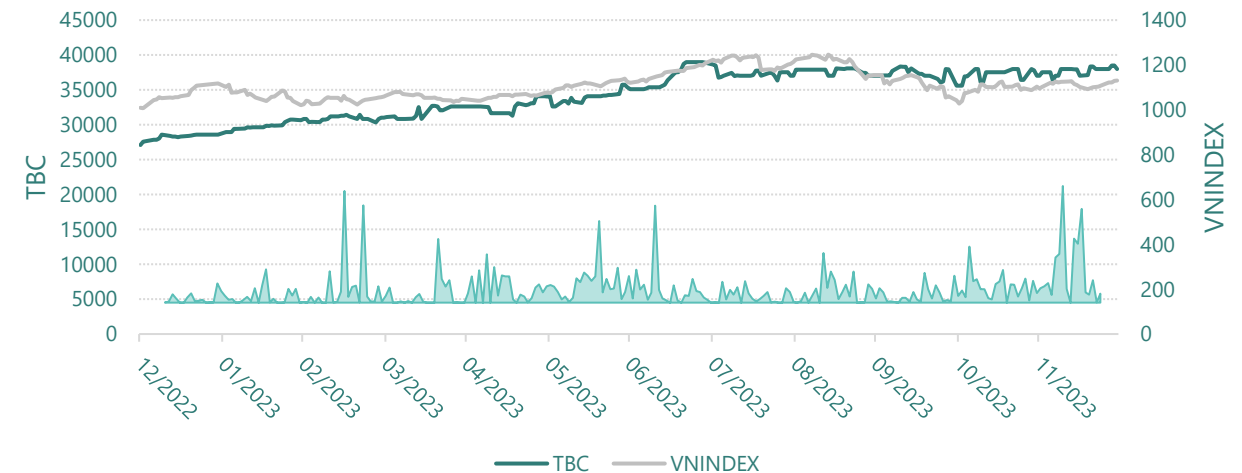


**Cơ cấu cổ đông**



- Công ty TNHH Năng lượng REE
- Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP
- Nguyễn Thị Lục
- Bùi Hoàng (Phó Tổng giám đốc)
- Nguyễn Hoài Linh (Đại diện công bố thông tin)
- Khác

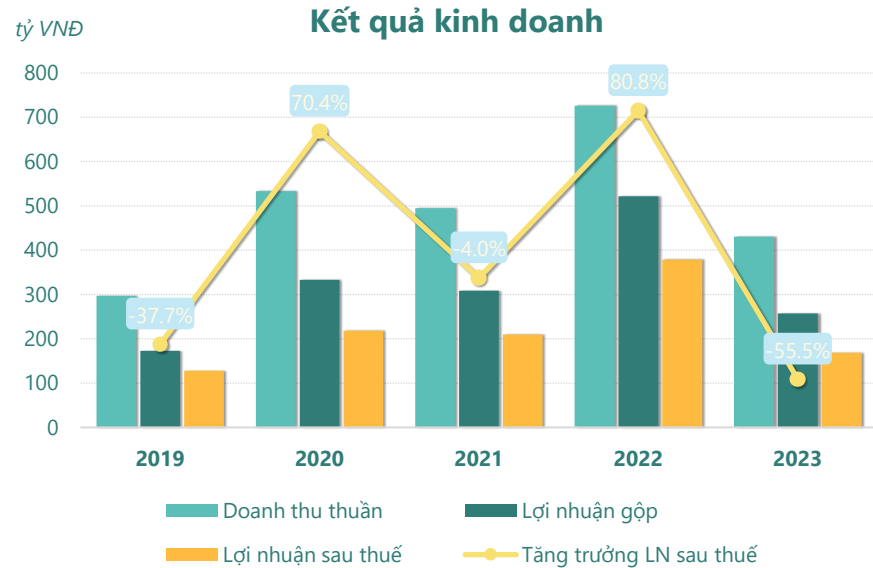
**Lịch sử giá**



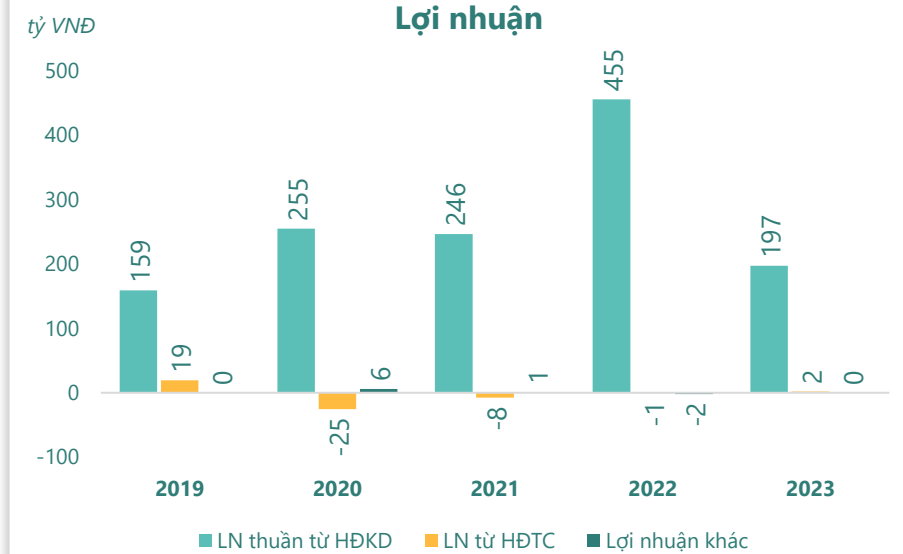
Kết quả kinh doanh **TBC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 40.6%** chỉ còn **430.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 55.5%** chỉ còn **168.6** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.27%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

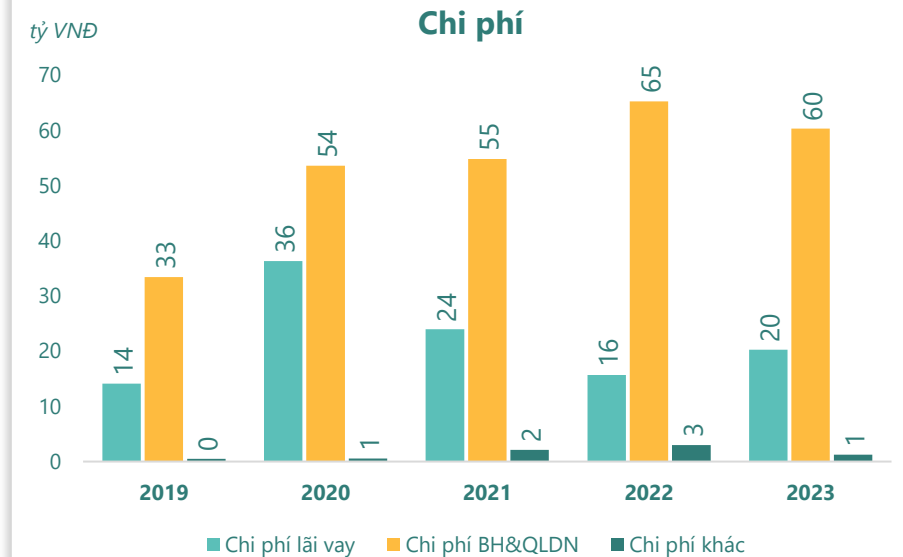
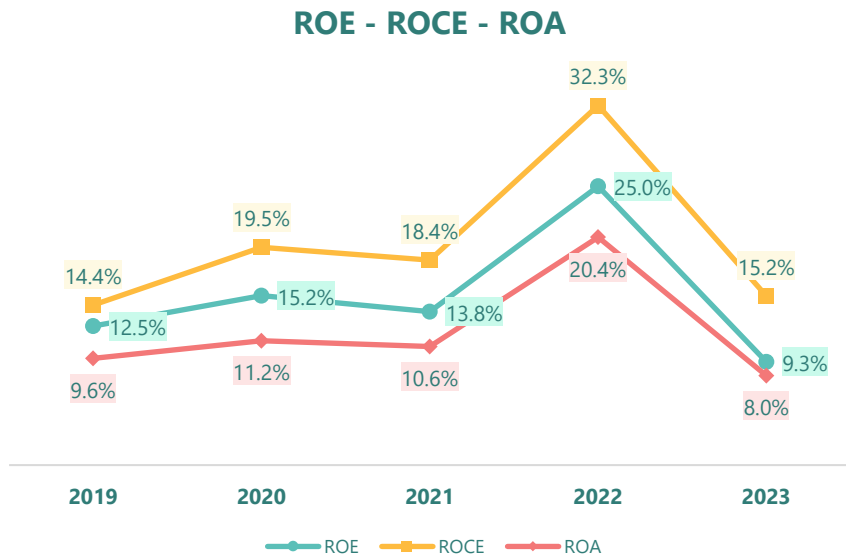


Năm **2023**, TBC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **196.9** tỷ đồng, **giảm đi 258.4** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (262.3 tỷ đồng) là 65.37 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **20.24** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **60.31** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.22** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

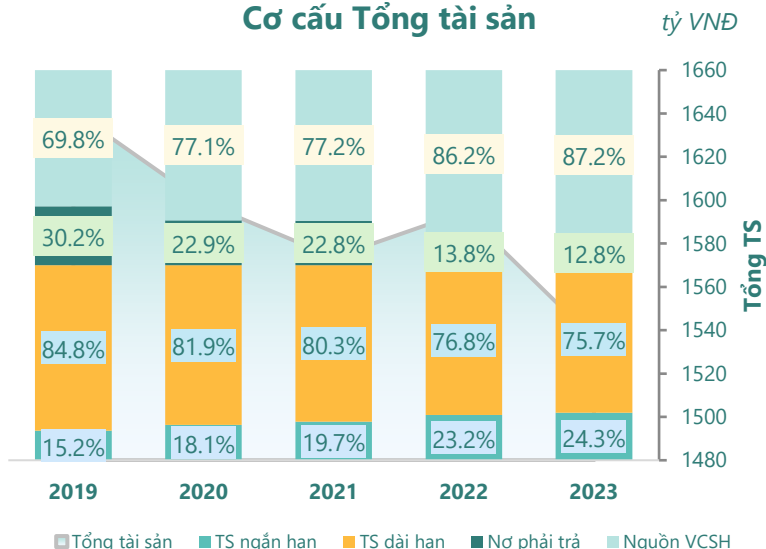
**ROE** của TBC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **9.27%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.





## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

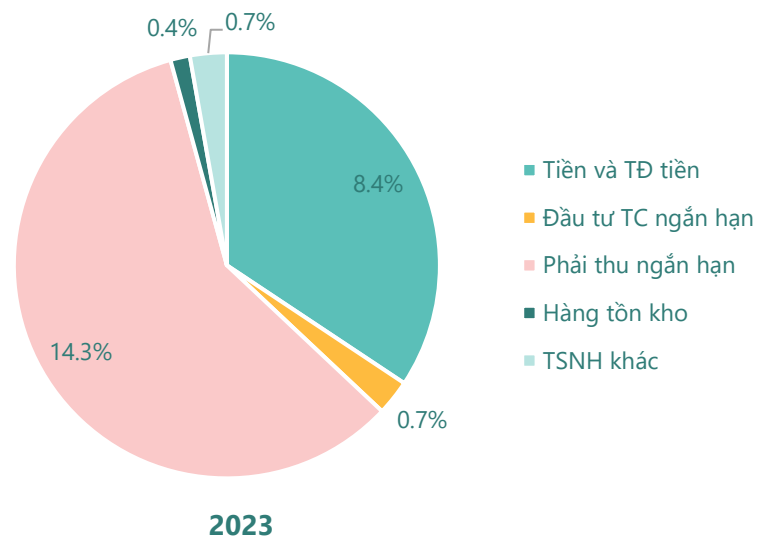
### Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TBC** năm 2023 đạt **1,536** tỷ đồng, giảm **3.67%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 75.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 87.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

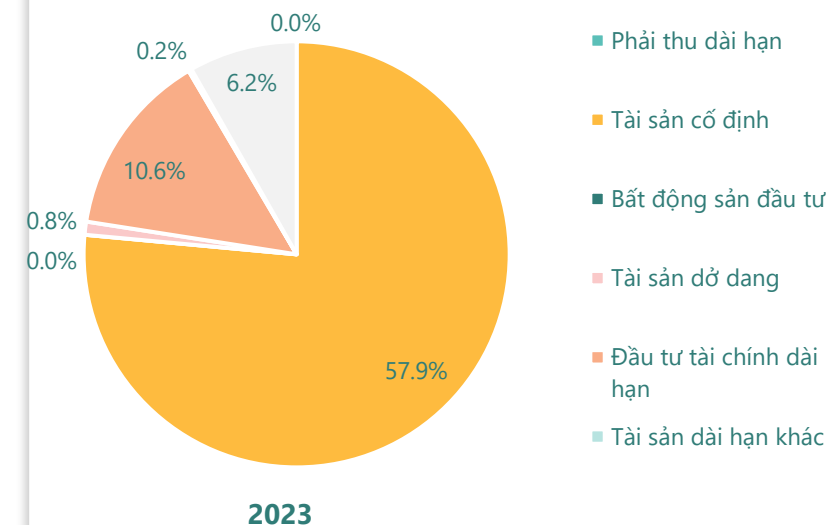
### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của TBC đạt **373.7** tỷ đồng, tăng trưởng **0.90%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **24.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 8.35% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

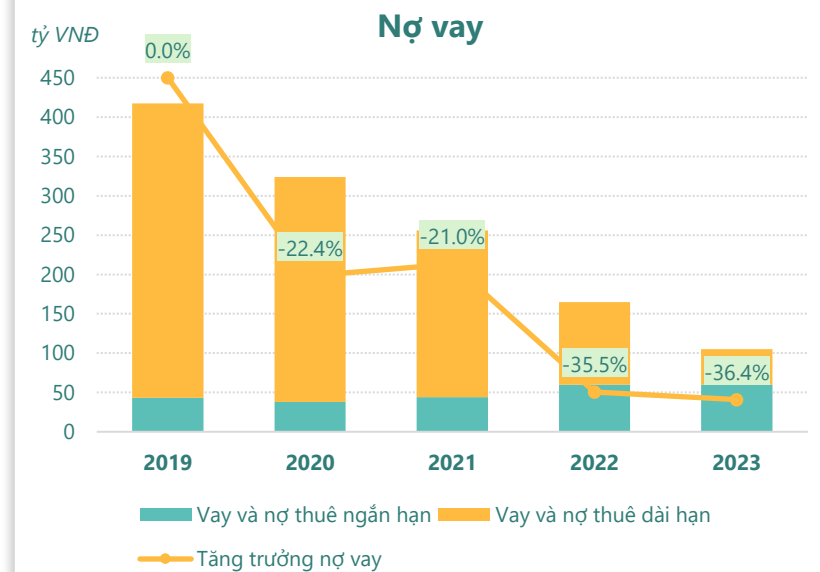
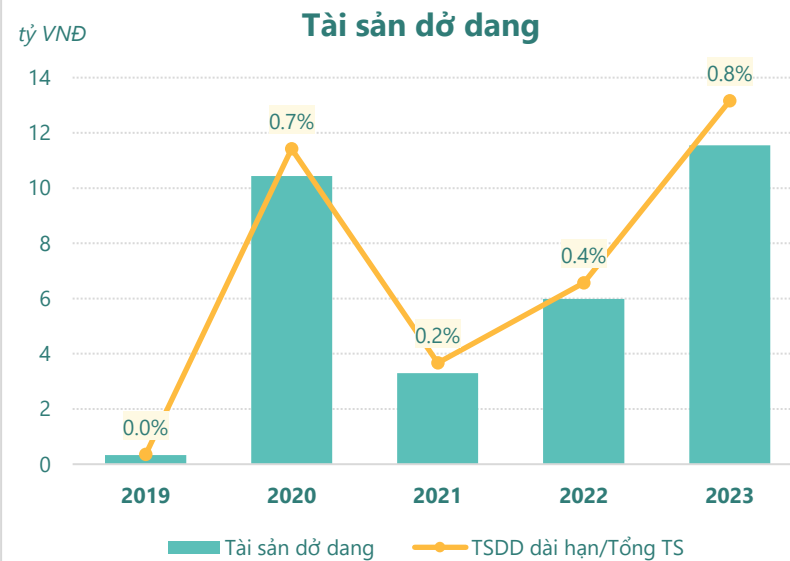
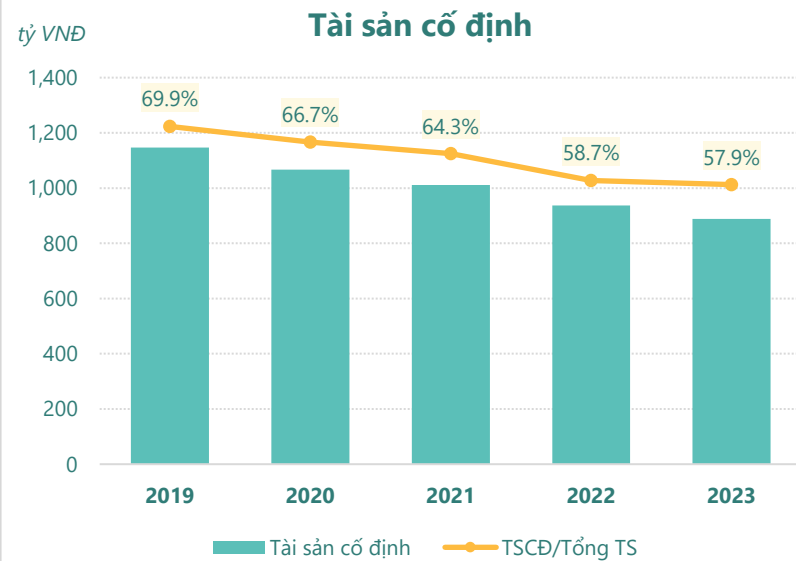
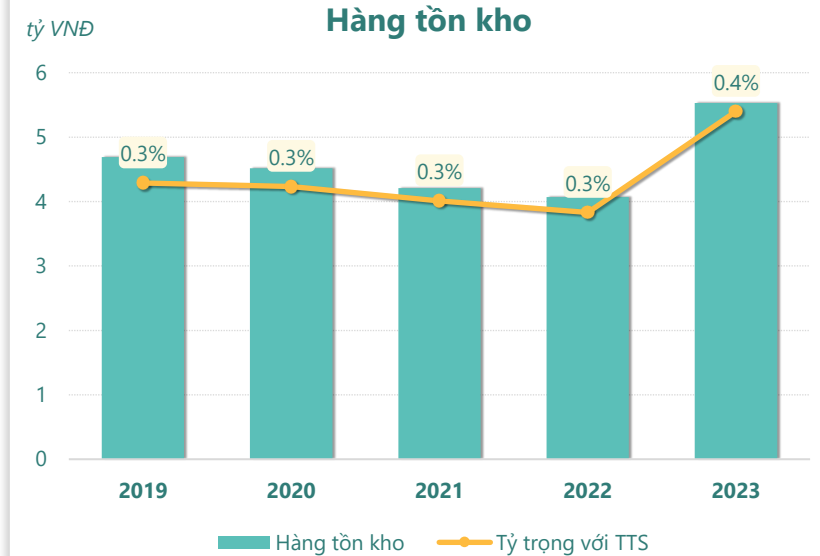
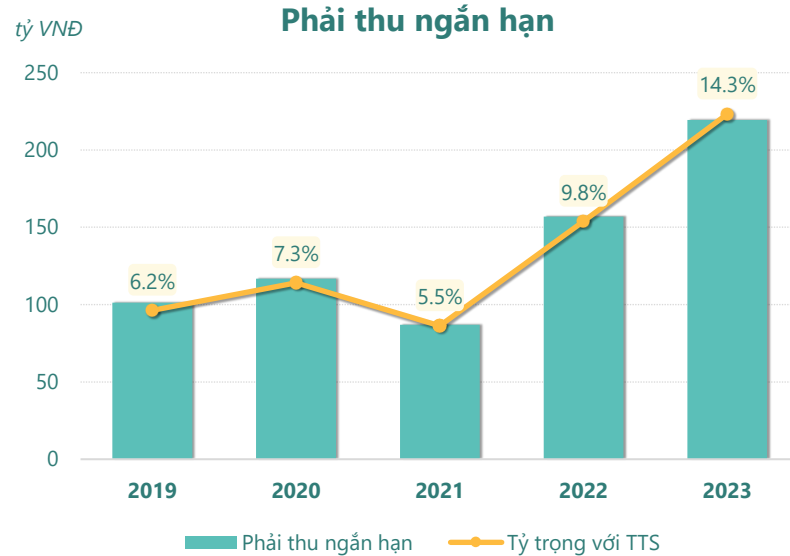
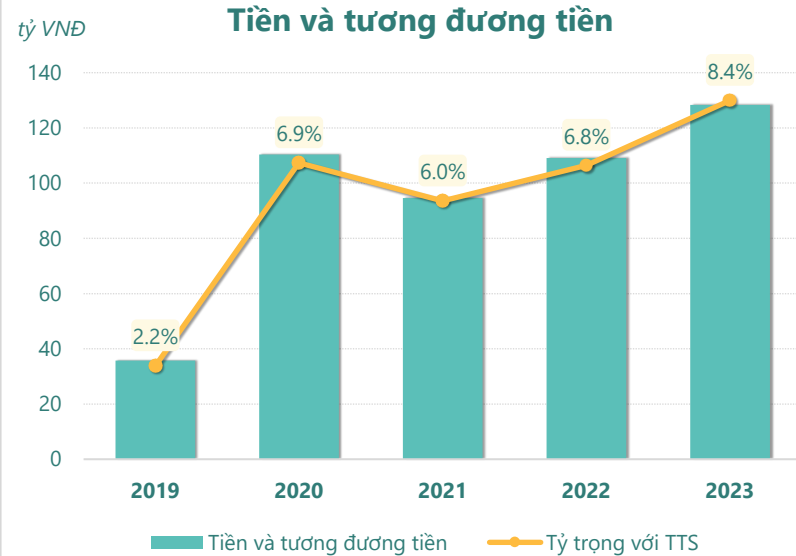


**Tài sản dài hạn** đạt **1,162** tỷ đồng giảm **5.06%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **75.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **57.9%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 10.6%.

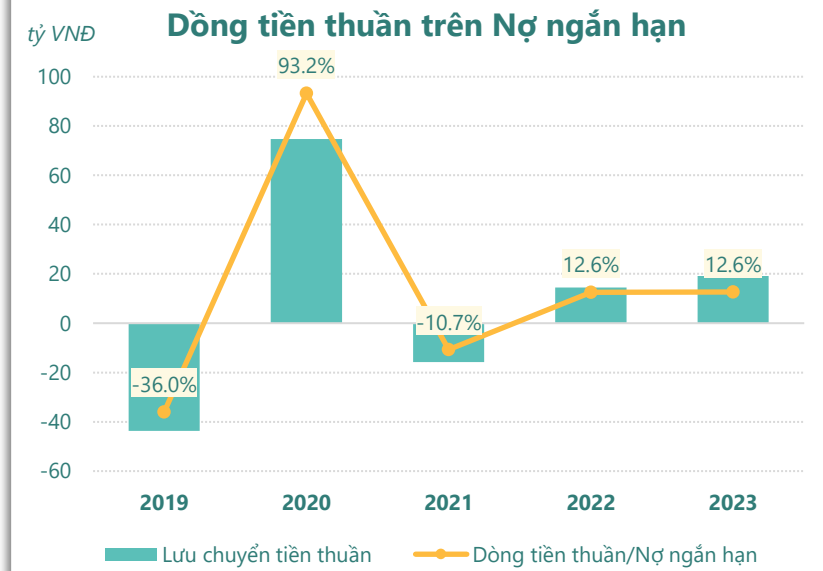
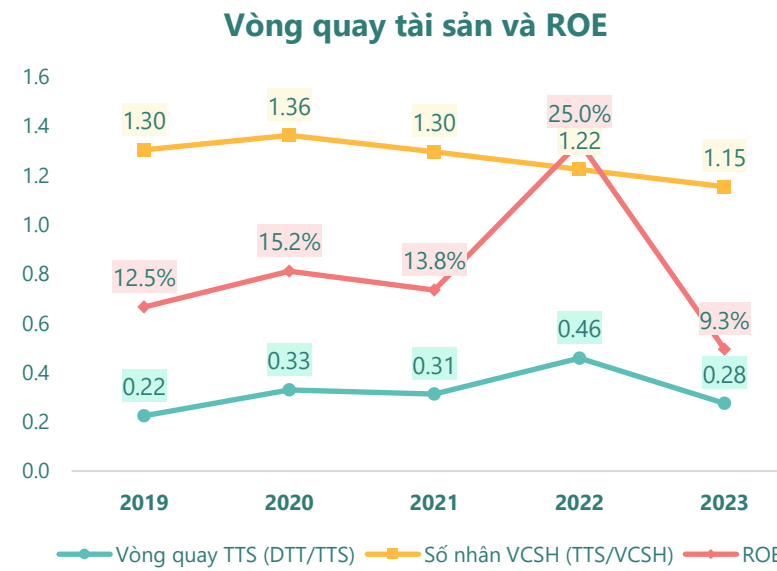
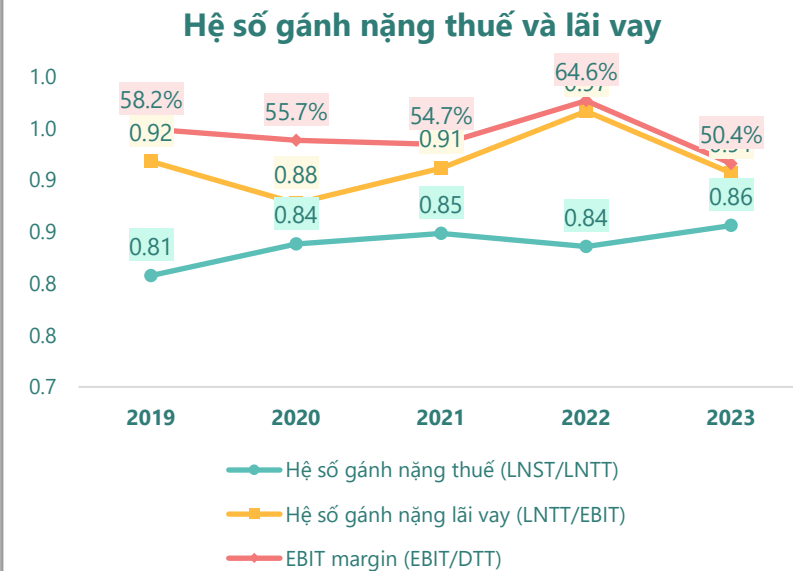
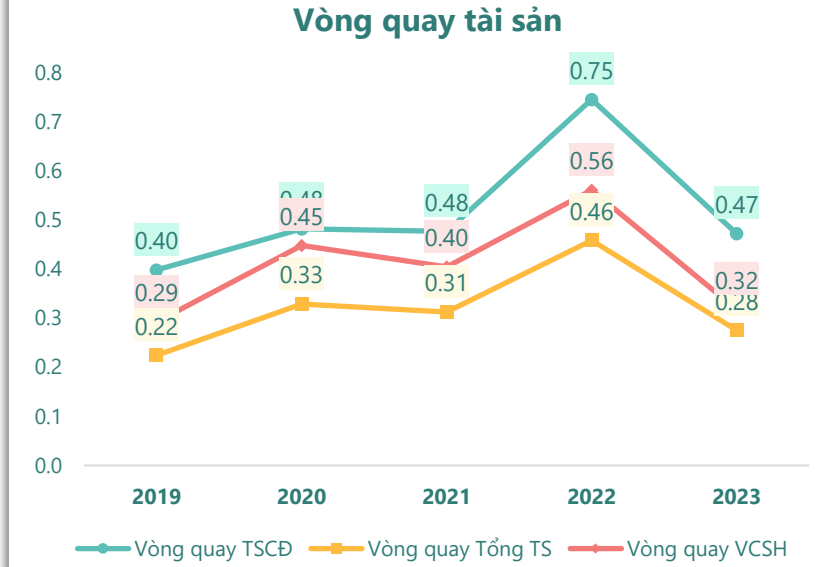
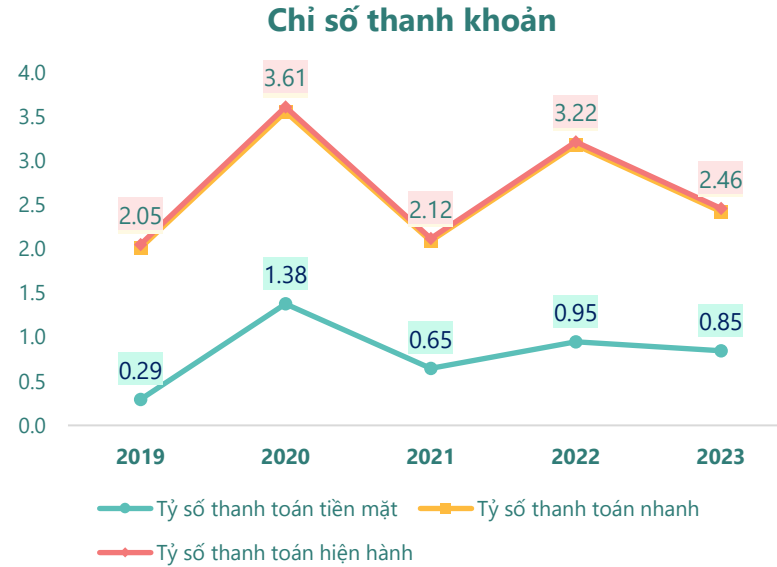
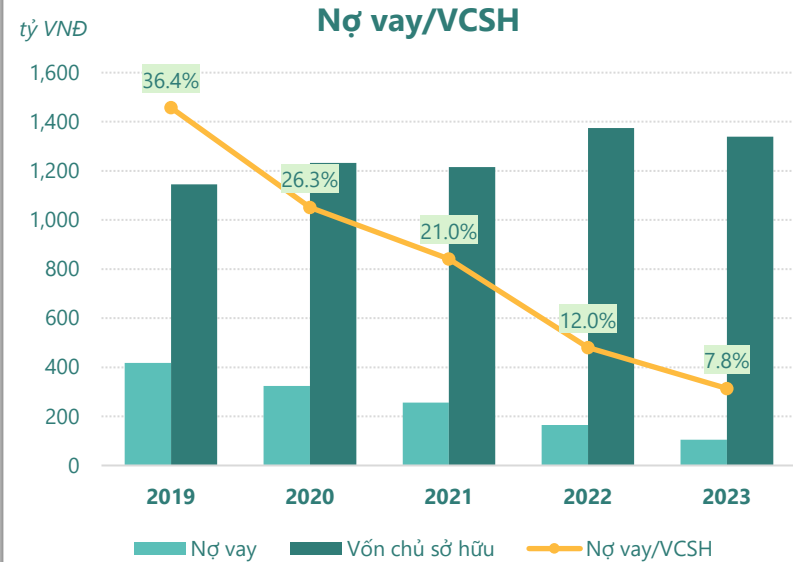
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>533</b>	<b>495</b>	<b>726</b>	<b>431</b>
Giá vốn hàng bán	200	187	205	174
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>333</b>	<b>308</b>	<b>521</b>	<b>257</b>
Doanh thu HĐTC	11.2	16.3	15.1	11.3
Chi phí TC	36.3	23.9	15.7	9.37
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>36.3</b>	<b>23.9</b>	<b>15.7</b>	<b>20.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	-0.16	-0.25	-1.94
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	53.6	54.8	65.2	60.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>255</b>	<b>246</b>	<b>455</b>	<b>197</b>
Lợi nhuận khác	5.74	0.93	-1.97	0.09
<b>LN trước thuế</b>	<b>260</b>	<b>247</b>	<b>453</b>	<b>197</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>218</b>	<b>209</b>	<b>379</b>	<b>169</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>181</b>	<b>169</b>	<b>324</b>	<b>126</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	339	315	431	188
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.7	-104	-46.4	27.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-220	-227	-370	-196
Tiền đầu kỳ	35.7	110	94.6	109
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>74.7</b>	<b>-15.7</b>	<b>14.5</b>	<b>19.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	110	94.6	109	128

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,599</b>	<b>1,574</b>	<b>1,595</b>	<b>1,536</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>289</b>	<b>310</b>	<b>370</b>	<b>374</b>
Tiền và tương đương tiền	110	94.6	109	128
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	102	95.5	10.0
Phải thu ngắn hạn	117	86.9	157	219
Hàng tồn kho	4.51	4.21	4.07	5.53
Tài sản ngắn hạn khác	42.4	22.4	4.65	10.4
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,310</b>	<b>1,263</b>	<b>1,224</b>	<b>1,162</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	1,066	1,011	937	889
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	10.4	3.30	5.98	11.6
Đầu tư tài chính dài hạn	87.0	117	165	163
Tài sản dài hạn khác	1.09	3.74	4.17	2.88
Lợi thế thương mại	145	128	112	95.6
<b>Nợ phải trả</b>	<b>366</b>	<b>358</b>	<b>220</b>	<b>197</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>80.1</b>	<b>146</b>	<b>115</b>	<b>152</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	38.0	44.0	60.0	60.0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.65	2.18	5.78	4.29
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>286</b>	<b>212</b>	<b>105</b>	<b>45.0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	286	212	105	45.0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,233</b>	<b>1,215</b>	<b>1,374</b>	<b>1,339</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,233</b>	<b>1,215</b>	<b>1,374</b>	<b>1,339</b>
Vốn điều lệ	635	635	635	635
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>